



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
LOGISTICS PORTSERCO**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 33

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Portserco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

**Vốn điều lệ:** 12.000.000.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018:** 12.000.000.000 đồng.

**Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

- |   |   |
|---|---|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại                 | 162 Đường 3/2, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi            | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng               |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng                                    |
| • Cửa hàng miễn thuế                              | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng                              |

### Trụ sở chính

- |               |  |
|---------------|--|
| • Địa chỉ:    | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng |
| • Điện thoại: | (84) 0236 3889390 - 3894717                                      |
| • Fax:        | (84) 0236 3863736  |
| • Website     | www.portserco.com  |

### Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 62 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                        |               |                              |
|------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Ông Nguyễn Lê Minh   | Ủy viên       | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết  | Ủy viên       | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014     |
| • Ông Lê Nam Hùng      | Ủy viên       | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014     |
| • Ông Mai Văn Quang    | Ủy viên       | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014     |

### **Ban kiểm soát**

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Tôn Thị Kim Tuyến  | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Âu Thị Mai Hoa     | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Mai Thị Trúc Huyền | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014     |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                       |                |                              |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lê Minh  | Giám đốc       | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Ông Lê Nam Hùng     | Phó Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 08/03/2014 |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đà Nẵng, ngày 14 tháng-08 năm 2018



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 898/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Logistics Portserco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 29/07/2018 của Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 33.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**Lâm Quang Tú - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.099.541.351</b>	<b>21.112.812.784</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.093.555.282</b>	<b>2.499.656.686</b>
1. Tiền	111	5	1.093.555.282	2.499.656.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.439.678.099</b>	<b>15.597.382.839</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.654.070.997	16.750.702.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	221.502.850	23.846.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	763.658.575	162.679.305
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9a	(1.199.554.323)	(1.339.845.205)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.560.984.027</b>	<b>2.214.391.570</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.560.984.027	2.214.391.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.005.323.943</b>	<b>801.381.689</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.005.323.943	801.381.689
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>42.519.978.707</b>	<b>43.974.037.674</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.219.788.762</b>	<b>32.667.674.022</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	20.187.096.679	21.634.981.939
- Nguyên giá	222		41.816.241.174	41.816.241.174
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.629.144.495)	(20.181.259.235)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	11.032.692.083	11.032.692.083
- Nguyên giá	228		11.032.692.083	11.032.692.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.219.784.630</b>	<b>11.219.784.630</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	11.219.784.630	11.219.784.630
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>66.000.000</b>	<b>66.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.405.315</b>	<b>20.579.022</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	14.405.315	20.579.022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>65.619.520.058</b>	<b>65.086.850.458</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>38.119.460.452</b>	<b>34.937.690.516</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.224.022.952</b>	<b>22.814.690.516</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.584.752.197	8.236.293.080
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.089.633.060	1.562.371.345
3. Phải trả người lao động	314		1.155.006.149	2.147.906.396
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	324.809.850	94.078.642
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	279.200.000	277.800.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	256.261.160	27.621.723
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	15.380.066.050	10.301.324.844
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.294.486	167.294.486
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.895.437.500</b>	<b>12.123.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	11.895.437.500	12.123.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>27.500.059.606</b>	<b>30.149.159.942</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>27.500.059.606</b>	<b>30.149.159.942</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	69.054.079	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	13.033.203.023	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	764.277.706	3.413.378.042
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		877.853.277	702.882.737
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(113.575.571)	2.710.495.305
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>65.619.520.058</b>	<b>65.086.850.458</b>



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	45.571.713.245	65.901.697.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		45.571.713.245	65.901.697.420
4. Giá vốn hàng bán	11	24	42.278.710.713	60.245.967.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>3.293.002.532</b>	<b>5.655.729.692</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.273.100	912.309.059
7. Chi phí tài chính	22	26	901.473.146	989.719.131
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		901.473.146	989.719.131
8. Chi phí bán hàng	25	27a	592.208.470	596.080.499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27b	1.843.505.853	3.016.223.879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>(41.911.837)</b>	<b>1.966.015.242</b>
11. Thu nhập khác	31		1	625.645.466
12. Chi phí khác	32	28	71.663.735	50.396.779
13. Lợi nhuận khác	40		<b>(71.663.734)</b>	<b>575.248.687</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>(113.575.571)</b>	<b>2.541.263.929</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	392.328.920
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>(113.575.571)</b>	<b>2.148.935.009</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(95)	1.791
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(95)	1.791



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		32.989.449.019	47.741.132.615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(32.686.404.169)	(49.203.923.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.074.909.373)	(3.737.433.809)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,26	(921.546.242)	(1.015.511.698)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(542.449.888)	(786.913.349)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.828.917.346	6.665.905.428
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.459.209.903)	(2.163.898.358)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.866.153.210)</b>	<b>(2.500.642.452)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(459.596.677)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	625.636.363
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.080.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,25	8.873.100	755.189.059
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>8.873.100</b>	<b>4.001.228.745</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	15.674.941.050	20.299.262.890
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(10.823.762.344)	(19.351.917.295)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22e	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.451.178.706</b>	<b>(1.452.654.405)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.406.101.404)</b>	<b>47.931.888</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.499.656.686	1.326.180.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>1.093.555.282</b>	<b>1.374.112.887</b>



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Hồ Thị Giao

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 12 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh vận tải và thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý đôi ngoại tệ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Cửa hàng miễn thuế;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Cho thuê xe có động cơ.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

**Danh sách các đơn vị trực thuộc:**

- |   |   |
|---|---|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại                 | 162 Đường 3/2, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi            | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng               |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng                                    |
| • Cửa hàng miễn thuế                              | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng                              |

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thê, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu, hàng hóa) được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

### 4.5 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

**4.6 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

**Dự phòng**

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.18 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0% ;
  - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%;
  - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	30/06/2018	01/01/2017
Tiền mặt	95.504.098	252.232.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	998.051.184	2.247.424.624
<b>Cộng</b>	<b>1.093.555.282</b>	<b>2.499.656.686</b>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	2.388.379.441	2.579.896.137
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	3.118.200.800	1.493.418.980
Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	2.472.923.842	1.527.185.230
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	809.335.390	890.662.366
Công ty TNHH Vận tải & Dịch vụ Vinafco Miền Trung	960.129.323	908.017.944
Các đối tượng khác	8.905.102.201	9.351.522.082
<b>Cộng</b>	<b>18.654.070.997</b>	<b>16.750.702.739</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Castrol BP Petco	161.416.850	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Sao Việt Quang	29.760.000	-
Các đối tượng khác	30.326.000	23.846.000
<b>Cộng</b>	<b>221.502.850</b>	<b>23.846.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	57.295.033	-	24.014.731	-
Tạm ứng	706.363.542	-	132.064.574	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	6.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>763.658.575</b>	<b>-</b>	<b>162.679.305</b>	<b>-</b>

**9. Dự phòng phải thu khó đòi****a. Ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	1.199.554.323	1.339.845.205
<b>Cộng</b>	<b>1.199.554.323</b>	<b>1.339.845.205</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Nợ xấu**

30/06/2018				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.199.554.323	-		
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	15.910.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cơ khí XD Công trình 623	5.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Long Đại Phú	234.906.818	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
<b>Cộng</b>	<b>1.199.554.323</b>	<b>-</b>		
01/01/2018				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.339.845.205	-		
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- DNTN Tường Thành	6.557.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	35.210.500	-	2-3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	15.910.920	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cơ khí XD Công trình 623	5.000.000	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty TNHH Long Đại Phú	368.640.700	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	-	2-3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	-	> 3 năm	Doanh nghiệp đang hoạt động nhưng không thu hồi được nợ
<b>Cộng</b>	<b>1.339.845.205</b>	<b>-</b>		

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	89.848.651	-	92.572.140	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	138.654.116	-	56.399.770	-
Hàng hóa	2.332.481.260	-	2.065.419.660	-
<b>Cộng</b>	<b>2.560.984.027</b>	<b>-</b>	<b>2.214.391.570</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2018.

**11. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	616.241.193	340.984.744
Chi phí bảo hiểm	122.573.016	86.203.833
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	266.509.734	374.193.112
<b>Cộng</b>	<b>1.005.323.943</b>	<b>801.381.689</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.405.315	20.579.022
<b>Cộng</b>	<b>14.405.315</b>	<b>20.579.022</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	17.007.372.708	290.500.000	24.460.128.466	58.240.000	41.816.241.174
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>17.007.372.708</b>	<b>290.500.000</b>	<b>24.460.128.466</b>	<b>58.240.000</b>	<b>41.816.241.174</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	5.766.886.990	94.725.000	14.261.407.245	58.240.000	20.181.259.235
Khấu hao trong kỳ	447.962.516	20.308.333	979.614.411	-	1.447.885.260
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.214.849.506</b>	<b>115.033.333</b>	<b>15.241.021.656</b>	<b>58.240.000</b>	<b>21.629.144.495</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	11.240.485.718	195.775.000	10.198.721.221	-	21.634.981.939
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.792.523.202</b>	<b>175.466.667</b>	<b>9.219.106.810</b>	<b>-</b>	<b>20.187.096.679</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 12.334.451.029 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 9.484.090.890 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

**13. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất lâu dài, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m<sup>2</sup>, nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.
- Quyền sử dụng đất tại Lô B1- 13 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 7.320 m<sup>2</sup>, nguyên giá 7.512.492.083 đồng được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi. Tài sản này đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018	01/01/2018
Xây dựng cơ bản	11.219.784.630	11.219.784.630
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
<b>Cộng</b>	<b>11.219.784.630</b>	<b>11.219.784.630</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	30/06/2018		01/01/2018	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn (*)	Đang hoạt động	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000	-	66.000.000	-
<b>Cộng</b>					<b>66.000.000</b>	<b>-</b>	<b>66.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty nhận đầu tư. Cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của nó tại thời điểm 30/06/2018 nên không có cơ sở để xác định giá trị hợp lý. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá và không trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Tấn Gia Phát	1.391.460.309	575.175.080
Công ty TNHH Thương mại Núi Thành	961.382.782	729.684.210
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	636.983.769	584.145.753
Các đối tượng khác	4.594.925.337	6.347.288.037
<b>Cộng</b>	<b>7.584.752.197</b>	<b>8.236.293.080</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	112.691.053	464.121.584	519.500.222	57.312.415
Thuế thu nhập doanh nghiệp	542.449.888	-	542.449.888	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.455.000	220.568.323	95.303.323	146.720.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	873.544.034	8.791.198	8.791.198	873.544.034
Các loại thuế khác	12.231.370	23.668.460	23.843.219	12.056.611
<b>Cộng</b>	<b>1.562.371.345</b>	<b>717.149.565</b>	<b>1.189.887.850</b>	<b>1.089.633.060</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	324.809.850	74.005.546
Chi phí lãi vay	-	20.073.096
<b>Cộng</b>	<b>324.809.850</b>	<b>94.078.642</b>

### 19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	279.200.000	277.800.000
<b>Cộng</b>	<b>279.200.000</b>	<b>277.800.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	34.825.549	24.083.539
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	92.959.040	
Phải trả khác	128.476.571	3.538.184
<b>Cộng</b>	<b>256.261.160</b>	<b>27.621.723</b>

**21. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	9.346.199.844	15.324.941.050	10.246.199.844	14.424.941.050
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	9.346.199.844	15.324.941.050	10.246.199.844	14.424.941.050
Vay dài hạn đến hạn trả	955.125.000	477.562.500	477.562.500	955.125.000
- Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng	618.750.000	309.375.000	309.375.000	618.750.000
- Ngân hàng TP Bank	336.375.000	168.187.500	168.187.500	336.375.000
<b>Cộng</b>	<b>10.301.324.844</b>	<b>15.802.503.550</b>	<b>10.723.762.344</b>	<b>15.380.066.050</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	13.078.125.000	350.000.000	577.562.500	12.850.562.500
- Ngân hàng Seabank - CN Đà Nẵng	1.498.500.000	-	309.375.000	1.189.125.000
- Ngân hàng TP Bank	1.009.125.000	-	168.187.500	840.937.500
- Vay dài hạn các cá nhân	10.570.500.000	350.000.000	100.000.000	10.820.500.000
<b>Cộng</b>	<b>13.078.125.000</b>	<b>350.000.000</b>	<b>577.562.500</b>	<b>12.850.562.500</b>
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	955.125.000			955.125.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>12.123.000.000</b>			<b>11.895.437.500</b>

- Vay các cá nhân theo các Hợp đồng tín dụng ký với từng cá nhân để hoạt động kinh doanh. Lãi suất vay bằng đồng Việt Nam theo thỏa thuận giữa hai bên. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng Seabank – CN Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn sau:
  - Hợp đồng số 40171/HĐTD-TDH ngày 29/02/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 02/03/2016 đến ngày 02/03/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 02 xe somi Romooc tải ben (tự đổ) theo hợp đồng mua bán số 005/2016/NHKD ngày 11/01/2016 ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Nam Hàn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng số 40177/HĐTD-TDH ngày 14/04/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 19/04/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đến ngày 19/04/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo hiệu HOWO Trung Quốc theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 01-04/2016/HĐMB/TH-PSC ngày 31/03/2016 ký kết giữa Công ty và Công ty CP Ô tô Trung Hàn và 03 somi romooc theo hợp đồng mua bán Rơ Mooc Bene số 00302/NH-SC/2016 ngày 19/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Nam Hàn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay dài hạn Ngân hàng TP Bank theo Hợp đồng cho vay số 13/2016/HDTD/BDN/01 ngày 22/12/2016, thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 22/12/2016 đến ngày 22/12/2020). Lãi suất vay được thỏa thuận cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo nguyên tắc, lãi suất áp dụng cho ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Mục đích vay: Vay mua 3 ô tô đầu kéo hiệu International phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	3.258.955.537	29.994.737.437
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.710.495.305	2.710.495.305
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	2.556.072.800	2.556.072.800
Số dư tại 31/12/2017	<u>12.000.000.000</u>	<u>69.054.079</u>	<u>1.633.524.798</u>	<u>13.033.203.023</u>	<u>3.413.378.042</u>	<u>30.149.159.942</u>
Số dư tại 01/01/2018	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	3.413.378.042	30.149.159.942
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(113.575.571)	(113.575.571)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	2.535.524.765	2.535.524.765
Số dư tại 30/06/2018	<u>12.000.000.000</u>	<u>69.054.079</u>	<u>1.633.524.798</u>	<u>13.033.203.023</u>	<u>764.277.706</u>	<u>27.500.059.606</u>

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	2.400.000.000	2.400.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.413.378.042	3.258.955.537
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(113.575.571)	2.148.935.009
Phân phối lợi nhuận	2.535.524.765	2.556.072.800
- Phân phối lợi nhuận các năm trước	2.535.524.765	2.556.072.800
+ Trích quỹ thường Ban điều hành	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	135.524.765	156.072.800
+ Chi trả cổ tức	2.400.000.000	2.400.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>764.277.706</b>	<b>2.851.817.746</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 31/03/2017.

**e. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 31/03/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 20%/vốn điều lệ (trương ứng 2.400.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2018.

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa	18.143.055.895	22.042.300.613
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	27.428.657.350	43.859.396.807
<b>Cộng</b>	<b>45.571.713.245</b>	<b>65.901.697.420</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.926.327.892	20.658.941.572
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	25.352.382.821	39.587.026.156
<b>Cộng</b>	<b>42.278.710.713</b>	<b>60.245.967.728</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.273.100	2.309.059
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	630.000.000
Lãi từ bán khoản đầu tư	-	280.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.273.100</b>	<b>912.309.059</b>

**26. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	901.473.146	989.719.131
<b>Cộng</b>	<b>901.473.146</b>	<b>989.719.131</b>

**27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân công	150.500.000	182.726.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.154.154	49.154.154
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	260.369.455	103.246.391
Các khoản khác	132.184.861	260.953.204
<b>Cộng</b>	<b>592.208.470</b>	<b>596.080.499</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	176.949.945	149.061.799
Chi phí nhân công	923.136.135	1.940.320.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.473.902	137.473.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.087.983	749.842.044
Hoàn nhập dự phòng	(140.290.882)	-
Các khoản khác	28.148.770	39.525.324
<b>Cộng</b>	<b>1.843.505.853</b>	<b>3.016.223.879</b>

**28. Chi phí khác**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	3.913.500	1.605.000
Các khoản khác	67.750.235	48.791.779
<b>Cộng</b>	<b>71.663.735</b>	<b>50.396.779</b>

**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(113.575.571)	2.541.263.929
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	71.663.500	(579.619.330)
- Điều chỉnh tăng	71.663.500	50.380.670
+ Chi phí không hợp lệ tính vào chi phí	71.663.500	50.380.670
- Điều chỉnh giảm	-	630.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	630.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(41.912.071)	1.961.644.599
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>392.328.920</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	392.328.920
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(113.575.571)	2.148.935.009
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(113.575.571)	2.148.935.009
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(95)</b>	<b>1.791</b>

**31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.428.761.488	1.698.526.973
Chi phí nhân công	2.861.411.677	4.099.317.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.447.885.260	1.952.220.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.922.963.447	34.386.862.455
Chi phí khác bằng tiền	4.349.620.500	1.065.266.752
<b>Cộng</b>	<b>28.010.642.372</b>	<b>43.202.194.569</b>

**32. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Dịch vụ vận tải, kỹ thuật, dịch vụ hàng hải và kho bãi; hoạt động thương mại mua bán hàng hóa nhiên liệu và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Vận tải, lưu kho lưu bãi		Bán hàng hóa		Sửa chữa		Công	
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	27.428.657.350	43.859.396.807	18.143.055.895	22.042.300.613	-	-	45.571.713.245	65.901.697.420
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	25.352.382.821	39.587.026.156	16.926.327.892	20.658.941.572	-	-	42.278.710.713	60.245.967.728
Chi phí bán hàng	-	-	592.208.470	596.080.499	-	-	592.208.470	596.080.499
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.109.567.466	2.007.380.161	733.938.387	1.008.843.718	-	-	1.843.505.853	3.016.223.879
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.273.100	912.309.059
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	901.473.146	989.719.131
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>966.707.063</b>	<b>2.264.990.490</b>	<b>(109.418.854)</b>	<b>(221.565.176)</b>	-	-	<b>(41.911.837)</b>	<b>1.966.015.242</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	1	625.645.466
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	71.663.735	50.396.779
<b>Lợi nhuận khác</b>	-	-	-	-	-	-	<b>(71.663.734)</b>	<b>575.248.687</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	-	-	-	-	-	-	<b>(113.575.571)</b>	<b>2.541.263.929</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	392.328.920
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	-	-	-	-	-	-	<b>(113.575.571)</b>	<b>2.148.935.009</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	1.261.257.204	1.765.592.730	49.154.154	49.154.154	-	-	1.310.411.358	1.814.746.884
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	-	-	-	137.473.902	137.473.902
Mua sắm TSCĐ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>30/06/2018</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>30/06/2017</b>
Tài sản cố định bộ phận	16.757.756.152	28.488.989.543	867.766.393	802.728.855	-	-	17.625.522.545	29.291.718.398
- Nguyên giá	35.707.996.349	45.446.698.438	1.444.332.861	1.365.425.934	-	-	37.152.329.210	46.812.124.372
- Giá trị hao mòn	18.950.240.197	16.957.708.895	576.566.468	562.697.079	-	-	19.526.806.665	17.520.405.974
Tài sản cố định dùng chung	-	-	-	-	-	-	2.561.573.992	5.135.363.079
- Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	4.548.367.189	6.202.113.647
- Giá trị hao mòn	-	-	-	-	-	-	1.986.793.197	1.066.750.568
Phải thu khách hàng	17.514.726.970	18.548.053.510	1.139.344.027	5.477.762.012	-	-	18.654.070.997	24.025.815.522
Phải trả người bán	7.584.752.197	12.118.892.436	-	689.974.622	-	-	7.584.752.197	12.808.867.058



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.584.752.197	-	7.584.752.197
Chi phí phải trả	324.809.850	-	324.809.850
Vay và nợ thuê tài chính	15.380.066.050	11.895.437.500	27.275.503.550
Phải trả khác	128.476.571	-	128.476.571
<b>Cộng</b>	<b>23.418.104.668</b>	<b>11.895.437.500</b>	<b>35.313.542.168</b>
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.236.293.080	-	8.236.293.080
Chi phí phải trả	94.078.642	-	94.078.642
Vay và nợ thuê tài chính	10.301.324.844	12.123.000.000	22.424.324.844
Phải trả khác	3.538.184	-	3.538.184
<b>Cộng</b>	<b>18.635.234.750</b>	<b>12.123.000.000</b>	<b>30.758.234.750</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.093.555.282	-	1.093.555.282
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	17.454.516.674	-	17.454.516.674
<b>Cộng</b>	<b>18.548.071.956</b>	<b>66.000.000</b>	<b>18.614.071.956</b>
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.499.656.686	-	2.499.656.686
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	15.410.857.534	-	15.410.857.534
Phải thu khác	6.600.000	-	6.600.000
<b>Cộng</b>	<b>17.917.114.220</b>	<b>66.000.000</b>	<b>17.983.114.220</b>

**34. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thù lao Hội đồng quản trị	84.000.000	84.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	243.124.607	269.100.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

**Nguyễn Lê Minh**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2018

**Kế toán trưởng**
**Nguyễn Thị Tuyết****Người lập biểu**
**Hồ Thị Giao**